



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
SAO Y BẢN CHÍNH
NGÀY 21 THÁNG 11 NĂM 2018



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
HOÀNG TRUNG DŨNG

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/05/2017 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHN ngày 18/01/2017 với mã chứng khoán là DCI.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3679149
- Fax: (84) 0236.3845979

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 47 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 21 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Hội đồng quản trị**

• Ông Nguyễn Đình Huỳnh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03/05/2014
• Ông Nguyễn Phú Anh Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/05/2014
• Ông Hoàng Trung Dũng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/05/2014
• Ông Trần Văn Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
• Ông Phạm Cao Tuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Tề	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 03/05/2014
• Ông Trương Như Tạo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
• Bà Lê Thị Lan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Đình Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2009
• Ông Nguyễn Phú Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/03/2009
• Ông Hoàng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/12/2009
• Ông Trần Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/12/2009
• Ông Phạm Cao Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/09/2016
• Ông Nguyễn Văn Vũ	TP. Tài chính Quản trị	Bổ nhiệm ngày 12/05/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc**

Nguyễn Đình Huỳnh

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 04 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 684/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/04/2018, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được AAC phát hành lại để thay thế cho Báo cáo kiểm toán 429/2018/BCKT-AAC ngày 26/03/2018. Lý do phát hành lại: Tại báo cáo kiểm toán số 429/2018/BCKT-AAC, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã hạch toán nghĩa vụ nợ phải trả đối với số cổ tức chưa chốt quyền là chưa phù hợp. Ngày 12/04/2018, Công ty đã có Công văn số 47/CV-CICO gửi AAC, theo đó, Công ty đã lập lại báo cáo tài chính năm 2017 vào ngày 12/04/2018 (đính kèm), khắc phục hoàn toàn nội dung mà kiểm toán viên ngoại trừ trước đây và đề nghị AAC phát hành lại báo cáo kiểm toán thay thế.



Lâm Quang Tu – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 04 năm 2018



Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.200.814.456	171.334.989.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.963.716.147	632.168.606
1. Tiền	111		4.463.716.147	632.168.606
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.304.516.694	51.608.982.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.285.254.694	27.430.895.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.517.218.019	5.807.898.513
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	6.532.750.000	16.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	846.010.112	1.970.188.373
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(876.716.131)	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	81.253.086.103	72.390.838.959
1. Hàng tồn kho	141		81.253.086.103	72.390.838.959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.679.495.512	45.002.998.943
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.679.495.512	44.939.612.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	43.221.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	20.165.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.781.613.525	48.098.768.821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.457.748.963	42.068.768.821
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.457.748.963	7.124.233.885
- Nguyên giá	222		102.263.363.202	126.152.294.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.805.614.239)	(119.028.060.210)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	34.944.534.936
- Nguyên giá	228		30.000.000	34.974.534.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	25.322.573.572	-
- Nguyên giá	231		27.942.515.572	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.619.942.000)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.001.290.990	6.030.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	9.900.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	6.603.250.000	5.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(501.959.010)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.982.427.981	219.433.758.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.517.118.710	79.815.714.044
I. Nợ ngắn hạn	310		46.517.118.710	79.815.714.044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.767.144.996	5.014.245.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.882.235.452	57.420.204.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.547.982.686	1.472.797.680
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.909.840.536	1.181.535.670
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	935.130.896	936.379.837
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	26.477.892.926	5.014.609.920
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.996.891.218	8.775.940.732
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.465.309.271	139.618.044.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	131.465.309.271	139.618.044.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	24.125.180.000	24.125.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.125.180.000	24.125.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	57.481.860	57.481.860
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	127.537.817	127.537.817
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	41.867.356.623	78.055.126.623
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	65.287.752.971	37.252.717.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	58.397.486.049	32.140.893.285
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	6.890.266.922	5.111.824.433
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.982.427.981	219.433.758.062



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Huỳnh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 04 năm 2018

KT. Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	198.246.696.826	201.000.732.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	25.315.000	1.348.280.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		198.221.381.826	199.652.451.854
4. Giá vốn hàng bán	11	26	178.194.029.185	172.292.543.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		20.027.352.641	27.359.907.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.985.215.406	3.462.042.872
7. Chi phí tài chính	22	28	1.306.160.538	5.288.452.019
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	28	750.896.807	872.153.999
8. Chi phí bán hàng	25	29	7.124.894.829	11.424.911.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13.634.752.921	10.886.892.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(53.240.241)	3.221.694.219
11. Thu nhập khác	31	31	10.521.429.769	2.519.965.645
12. Chi phí khác	32	32	891.033.872	2
13. Lợi nhuận khác	40		9.630.395.897	2.519.965.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.577.155.656	5.741.659.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.686.888.734	580.201.645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.890.266.922	5.161.458.217

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc


Nguyễn Đình Huỳnh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 04 năm 2018

KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.577.155.656	5.741.659.862
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13;14	3.335.808.600	8.930.811.309
- Các khoản dự phòng	03		1.378.675.141	(4.122.330.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.370.930.677)	(4.358.969.890)
- Chi phí lãi vay	06	28	750.896.807	872.153.999
- Các khoản điều chỉnh khác	07		49.633.784	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		2.721.239.311	7.063.325.280
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.658.949.191	62.124.200.885
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.862.247.144)	28.330.551.417
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.892.877.992)	39.848.016.441
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43.260.116.648	(44.939.612.160)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	11.079.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	20;28	(724.525.511)	(1.012.428.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(1.803.210.864)	(932.535.735)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.358.036.700	1.154.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.754.613.667)	(3.052.503.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.039.133.328)	99.662.013.823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(2.669.323.678)	(1.721.909.091)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		20.116.363.635	6.144.267.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(22.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		14.567.250.000	8.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.473.250.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.500.948.983
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;27	1.841.465.906	3.432.424.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.382.505.863	4.255.731.452
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	125.354.401.862	99.690.133.533
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(103.891.118.856)	(203.839.288.672)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.475.108.000)	(14.475.108.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.988.175.006	(118.624.263.139)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17.331.547.541	(14.706.517.864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	632.168.606	15.338.686.470
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.963.716.147	632.168.606



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Giám đốc

Nguyễn Đình Huỳnh

KT. Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/05/2017 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất, phân bón.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công có 02 công ty con, gồm: Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì và Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm chất tẩy rửa các loại, gia công, dịch vụ: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Đối với sản phẩm, hàng hóa là phân bón các loại: Không chịu thuế giá trị gia tăng;
 - ✓ Đối với các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	201.324.106	87.996.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.262.392.041	544.172.127
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	13.500.000.000	-
Cộng	17.963.716.147	632.168.606

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV TM Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	4.551.120.000	7.477.050.000
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	-	8.983.125.000
Công ty CP Giống cây trồng vật nuôi Thừa Thiên Huế	2.654.430.000	2.694.490.000
Công ty TNHH SXDV TM Tân Phú Nông	1.221.600.000	1.136.000.000
Các đối tượng khác	7.858.104.694	7.140.230.847
Cộng	16.285.254.694	27.430.895.847

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Miền Nam	876.716.131	1.135.926.900
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.573.966.166	466.166
Công ty CP Sản xuất Sô đa Chu Lai	1.365.643.400	3.077.518.400
Taiwo Enterprises Development Limited	-	1.498.012.800
Công ty CP XNK Đại Cát Lợi	1.522.500.150	-
Các đối tượng khác	178.392.172	95.974.247
Cộng	6.517.218.019	5.807.898.513

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Công ty con	2.724.247	2.724.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	6.532.750.000	15.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Liên Trì	-	900.000.000
Cộng	6.532.750.000	16.400.000.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.249.199	-	299.742.288	-
Tạm ứng	325.325.818	-	1.250.539.273	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm dự thu	35.062.500	-	-	-
Phải thu khác	483.372.595	-	419.906.812	-
Cộng	846.010.112	-	1.970.188.373	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn (3 năm trở lên)	876.716.131	-
Cộng	876.716.131	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.161.183.766	-	55.652.934.198	-
Công cụ, dụng cụ	655.979.814	-	682.062.074	-
Thành phẩm	17.309.063.943	-	16.055.842.687	-
Hàng hóa	1.126.858.580	-	-	-
Cộng	81.253.086.103	-	72.390.838.959	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trả trước tiền thuê đất tại Cư Xá Kiến Thiết (TPHCM)	-	44.939.612.160
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	235.493.422	-
Các khoản khác	1.444.002.090	-
Cộng	1.679.495.512	44.939.612.160

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	59.693.085.628	38.133.540.173	6.274.873.663	346.388.001	21.704.406.630	126.152.294.095
Mua sắm trong năm	1.661.532.000	639.210.000	259.210.769	-	109.370.909	2.669.323.678
Tăng khác	-	-	375.540.000	-	-	375.540.000
Chuyển sang BĐSĐT	2.619.942.000	-	-	-	-	2.619.942.000
T/lý, nhượng bán	2.514.050.158	414.080.000	375.540.000	-	21.010.182.413	24.313.852.571
Số cuối năm	56.220.625.470	38.358.670.173	6.534.084.432	346.388.001	803.595.126	102.263.363.202
Khấu hao						
Số đầu năm	56.266.446.519	37.386.041.361	3.324.777.700	346.388.001	21.704.406.629	119.028.060.210
Khấu hao trong năm	1.685.264.304	635.046.005	993.624.115	-	21.874.176	3.335.808.600
Tăng khác	-	-	375.540.000	-	-	375.540.000
Chuyển sang BĐSĐT	2.619.942.000	-	-	-	-	2.619.942.000
T/lý, nhượng bán	2.514.050.158	414.080.000	375.540.000	-	21.010.182.413	24.313.852.571
Số cuối năm	52.817.718.665	37.607.007.366	4.318.401.815	346.388.001	716.098.392	95.805.614.239
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.426.639.109	747.498.812	2.950.095.963	-	1	7.124.233.885
Số cuối năm	3.402.906.805	751.662.807	2.215.682.617	-	87.496.734	6.457.748.963

- Các TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay đã hết giá trị còn lại.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 75.082.140.931 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	34.944.534.936	30.000.000	34.974.534.936
Mua trong kỳ	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	25.322.573.572	-	25.322.573.572
Giảm trong năm	9.621.961.364	-	9.621.961.364
Số cuối năm	-	30.000.000	30.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	30.000.000	30.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	34.944.534.936	-	34.944.534.936
Số cuối năm	-	-	-

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS đầu tư	25.322.573.572	2.619.942.000	27.942.515.572
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	25.322.573.572	2.619.942.000	27.942.515.572
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS đầu tư	-	2.619.942.000	2.619.942.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	2.619.942.000	2.619.942.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số đánh giá lại cuối năm	25.322.573.572	-	25.322.573.572

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là 10.124.076.364 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2017			01/01/2017		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con									
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	100%	100%	-	9.900.000.000	(501.959.010)	-	1.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	100%	100%	-	5.900.000.000	-	-	500.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác									
C.ty CP P.bón và Hóa chất DK Miền Trung	5,00%	5,00%	500.000	4.000.000.000	(501.959.010)	-	500.000.000	-	-
C.ty CP XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	0,86%	0,86%	13.000	6.603.250.000	-	-	5.030.000.000	-	-
C.ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	10,58%	10,58%	586.900	5.006.000.000	-	5.500.000.000	4.900.000.000	-	7.938.000.000
				130.000.000	-	-	130.000.000	-	-
				1.467.250.000	-	2.934.500.000	-	-	-
Cộng				16.503.250.000	(501.959.010)		6.030.000.000		

Khoản dự phòng đã trích lập dựa trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Cơ Khí Liên Trì.

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam. Do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2017; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để trích lập dự phòng và giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	23.373.668	712.565.308
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Tín Thịnh	25.488.000	2.441.888.000
Jiangsu Right Machinery Group Co.,LTD	475.294.460	475.294.460
Công ty CP DAP - Vinachem	493.651.724	125.170.796
Các đối tượng khác	749.337.144	1.259.327.294
Cộng	1.767.144.996	5.014.245.858

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Công ty con	23.373.668	712.565.308

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ TN9	-	57.138.000.000
Công ty CP Gang Thép Nghi Sơn	1.787.196.000	-
Cty TNHH MTV TMDV 579	502.400.000	-
Các đối tượng khác	592.639.452	282.204.347
Cộng	2.882.235.452	57.420.204.347

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	20.165.700	7.958.845.919	7.659.653.968	279.026.251	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	147.550.000	147.550.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.201.645	-	2.686.888.734	1.803.210.864	1.063.879.515	-
Thuế thu nhập cá nhân	424.899.847	-	726.831.680	946.654.607	205.076.920	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	867.696.188	-	(760.624.274)	107.071.914	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	311.054.687	311.054.687	-	-
Cộng	1.472.797.680	20.165.700	11.070.546.746	10.975.196.040	1.547.982.686	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.883.469.240	1.181.535.670
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	26.371.296	-
Cộng	1.909.840.536	1.181.535.670

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	361.307.017	412.562.891
Cổ tức phải trả	3.656.000	3.656.000
Phải trả khác	570.167.879	520.160.946
Cộng	935.130.896	936.379.837

Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Công ty con	4.916.667	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Công ty con	4.916.666	-
Cộng		9.833.333	-

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
NH Công thương - CN Đà Nẵng	3.198.012.800	41.196.943.256	44.394.956.056	-
NH ĐT và Phát triển - CN Đà Nẵng	1.710.000.000	84.157.458.606	59.496.162.800	26.371.295.806
Công đoàn Công ty	106.597.120	-	-	106.597.120
Cộng	5.014.609.920	125.354.401.862	103.891.118.856	26.477.892.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	46.616.001.285
Tăng trong năm	-	-	-	-	5.161.458.217
Giảm trong năm	-	-	-	-	14.524.741.784
Số dư tại 31/12/2016	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	37.252.717.718
Số dư tại 01/01/2017	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	37.252.717.718
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.890.266.922
Tăng khác	-	-	-	-	36.237.403.784
Giảm trong năm	-	-	-	36.187.770.000	15.092.635.453
Số dư tại 31/12/2017	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	41.867.356.623	65.287.752.971

(*) Đại hội cổ đông bất thường ngày 11/11/2017 đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty dùng Quỹ Đầu tư phát triển chia cổ tức. Theo đó, Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 17/11/2017, xác định dùng 36.187.770.000 đồng từ Quỹ Đầu tư phát triển để chia cổ tức.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	9.004.110.000	9.004.110.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.121.070.000	15.121.070.000
Cộng	24.125.180.000	24.125.180.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.412.518	2.412.518
- Cổ phiếu phổ thông	2.412.518	2.412.518
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.412.518	2.412.518
- Cổ phiếu phổ thông	2.412.518	2.412.518
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	37.252.717.718	46.616.001.285
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.890.266.922	5.161.458.217
Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước	36.237.403.784	-
- Điều chỉnh tăng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển	36.187.770.000	-
- Điều chỉnh tăng khác	49.633.784	-
Phân phối lợi nhuận	15.092.635.453	14.524.741.784
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	15.092.635.453	14.524.741.784
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	14.475.108.000	14.475.108.000
+ Các khoản khác	-	49.633.784
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	617.527.453	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	65.287.752.971	37.252.717.718

e. Cổ tức

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22/04/2017, Công ty quyết định chia cổ tức năm 2016 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2016 và các năm trước đó tỷ lệ 60% (tương đương 14.475.108.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2016 và 2017.
- Theo Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 11/11/2017 và Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 17/11/2017, Công ty quyết định điều chỉnh mức chi trả cổ tức năm 2017 là 122,06% mệnh giá (tương đương 29.447.270.049 đồng) và chia cổ tức từ quỹ Đầu tư phát triển với tỷ lệ 150% (tương đương 36.187.770.000 đồng). Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 cho cổ đông với tỷ lệ 30% (tương ứng 7.237.554.000 đồng). Phần còn lại dự kiến chi trả từ tháng 11/2017 đến 30/06/2018.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng hóa	64.211.092.954	57.207.211.813
Doanh thu bán thành phẩm	125.759.903.687	136.329.539.897
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.275.700.185	7.463.980.704
Cộng	198.246.696.826	201.000.732.414

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm giá hàng bán	7.030.000	-
Hàng bán bị trả lại	18.285.000	1.348.280.560
Cộng	25.315.000	1.348.280.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.197.766.866	53.434.237.469
Giá vốn của thành phẩm đã bán	115.996.262.319	118.858.306.526
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	178.194.029.185	172.292.543.995

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	819.838.406	364.727.063
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.056.690.000	3.067.697.042
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	1.728.158
Lãi bán hàng trả chậm	6.187.000	27.890.609
Chiết khấu thanh toán	102.500.000	-
Cộng	1.985.215.406	3.462.042.872

28. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	750.896.807	872.153.999
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	8.454.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	53.304.721	80.786.020
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	501.959.010	-
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán KD	-	(4.122.330.000)
Chi phí tài chính khác	-	3.442.000
Cộng	1.306.160.538	5.288.452.019

29. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	863.705.416	1.026.582.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.730.319.847	1.694.093.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.361.652.511	3.031.274.653
Các khoản khác	169.217.055	5.672.961.039
Cộng	7.124.894.829	11.424.911.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	101.487.510	398.439.000
Tiền lương	10.712.338.628	7.373.955.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	767.462.162	786.866.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.886.538.395	712.958.423
Các khoản khác	166.926.226	11.162.844.192
Cộng	13.634.752.921	20.435.063.734

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm chênh lệch giá thuê đất theo TB của cơ quan thuế	-	9.548.170.920
Cộng	-	9.548.170.920

31. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.494.402.271	926.545.785
Các khoản khác	27.027.498	1.593.419.860
Cộng	10.521.429.769	2.519.965.645

32. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản bị phạt	785.262.603	-
Các khoản khác	105.771.269	2
Cộng	891.033.872	2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.577.155.656	5.741.659.862
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	54.845.798	(2.840.651.636)
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	1.111.535.798	227.045.406
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	1.056.690.000	3.067.697.042
Tổng thu nhập chịu thuế	9.632.001.454	2.901.008.226
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.686.888.734	580.201.645
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.926.400.291	580.201.645
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	760.488.443	-

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.685.310.125	108.405.290.646
Chi phí nhân công	14.128.269.344	10.789.235.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.335.808.600	8.930.811.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.509.481.676	14.069.229.094
Chi phí khác bằng tiền	1.350.261.580	13.515.615.164
Cộng	138.009.131.325	155.710.181.297

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh các mặt hàng hóa chất, phân bón và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Thông thường, Chính sách bán hàng của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhằm sẵn sàng thanh toán từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.767.144.996	-	1.767.144.996
Chi phí phải trả	1.909.840.536	-	1.909.840.536
Vay và nợ thuê tài chính	26.477.892.926	-	26.477.892.926
Phải trả khác	573.823.879	-	573.823.879
Cộng	30.728.702.337	-	30.728.702.337

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.014.245.858	-	5.014.245.858
Chi phí phải trả	1.181.535.670	-	1.181.535.670
Vay và nợ thuê tài chính	5.014.609.920	-	5.014.609.920
Phải trả khác	523.816.946	-	523.816.946
Cộng	11.734.208.394	-	11.734.208.394

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.963.716.147	-	17.963.716.147
Đầu tư tài chính	-	6.603.250.000	6.603.250.000
Phải thu khách hàng	16.285.254.694	-	16.285.254.694
Phải thu về cho vay	6.532.750.000	-	6.532.750.000
Phải thu khác	520.684.294	-	520.684.294
Cộng	41.302.405.135	6.603.250.000	47.905.655.135

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	632.168.606	-	632.168.606
Đầu tư tài chính	1.700.000.000	5.030.000.000	6.730.000.000
Phải thu khách hàng	27.430.895.847	-	27.430.895.847
Phải thu về cho vay	16.400.000.000	-	16.400.000.000
Phải thu khác	719.649.100	-	719.649.100
Cộng	46.882.713.553	5.030.000.000	51.912.713.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Công ty con

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Trả cổ tức	5.402.466.000	5.402.466.000
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Mua hàng	1.960.528.876	2.940.165.609
	Bán hàng	120.000.000	3.634.727.273
	Mua chứng khoán	1.467.250.000	-
	Cho vay	2.000.000.000	17.000.000.000
	Thu nợ gốc cho vay	10.967.250.000	5.500.000.000
	Nhận lợi nhuận	-	788.004.137
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Mua hàng	2.353.589.200	5.237.078.238
	Bán hàng	432.698.319	339.341.609
	Cho vay	1.000.000.000	4.200.000.000
	Thu nợ gốc cho vay	1.900.000.000	3.300.000.000
	Nhận lợi nhuận	-	1.174.892.905
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	2.051.121.300	1.425.136.500
	Thù lao	288.000.000	279.000.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT
ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Nguyễn Đình Huỳnh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 04 năm 2018

KT. Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

